

Post: Contact:
Air Navigation Department
119 Nguyen Son Str.,
Bo De Ward.,
Ha Noi, Viet Nam
Tel: +84 24 38274191
Fax: +84 24 38274194
E-mail: and@caa.gov.vn
Web: http://caa.gov.vn

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM



AIRAC
AIP SUP
30/25
Có hiệu lực từ
Effective from
27 NOV 2025
Được xuất bản vào
Published on
16 OCT 2025

THÔNG BÁO TIN TỨC HÀNG KHÔNG PHỤC VỤ
KHAI THÁC TRONG THÁNG 12 NĂM 2025 TẠI
CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ LONG THÀNH
(VVLT)

PUBLICATION OF AERONAUTICAL INFORMATION
FOR FLIGHTS IN DECEMBER 2025 AT LONG THANH
INTERNATIONAL AIRPORT (VVLT)

1 GIỚI THIỆU

Ngày 3/10/2025, Thông tri hàng không (AIC) A07/25 đã được phát hành để thông báo về kế hoạch đưa Cảng hàng không quốc tế Long Thành (VVLT) - tỉnh Đồng Nai vào khai thác.

Theo đó, Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này nhằm thông báo các thông tin cung cấp cho các chuyến bay trong tháng 12/2025 tại Cảng HKQT Long Thành (VVLT).

1 INTRODUCTION

On 3 OCT 2025, AIC A07/25 was published to notify the plan for putting Long Thanh International airport (VVLT) - Dong Nai province into operation.

Thus, this AIRAC AIP Supplement aims at notifying the publication of information for flights in DEC 2025 at Long Thanh International airport (VVLT).

2 CHI TIẾT

2 DETAILS

2.1 TÊN VÀ ĐỊA DANH CẢNG HÀNG KHÔNG/SÂN BAY

2.1 AERODROME LOCATION INDICATOR AND NAME

VVLT - ĐỒNG NAI/LONG THÀNH INTL

VVLT - DONG NAI/LONG THANH INTL

2.2 DỮ LIỆU HÀNH CHÍNH VÀ ĐỊA LÝ SÂN BAY

2.2 AERODROME GEOGRAPHICAL AND ADMINISTRATIVE DATA

1	Tọa độ và vị trí điểm quy chiếu sân bay ARP coordinates and site at AD	104704B 1070228D Điểm nằm giữa đường cất hạ cánh 05R/23L 104704N 1070228E The center point of RWY 05R/23L
2	Hướng và cự ly so với thành phố Direction and distance from (city)	Cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh 40 KM về hướng hướng Đông Nam 40 KM from the Ho Chi Minh city centre in the South East
3	Mức cao/Nhiệt độ trung bình Elevation/Reference temperature	60 M/NIL
4	Độ lệch từ/Thay đổi hàng năm MAG VAR/Annual change	1° Tây (2025)/Không 1° W (2025)/NIL

2.3 GIỜ HOẠT ĐỘNG

2.3 OPERATIONAL HOURS

1	Nhà chức trách/khai thác sân bay Aerodrome Operator	HS
2	Hải quan và xuất nhập cảnh Customs and immigration	Không NIL
3	Chăm sóc sức khỏe và vệ sinh dịch tễ Health and sanitation	Không NIL
4	Cơ sở AIS sân bay AIS Briefing Office	HS
5	Phòng thủ tục bay (ARO) ATS Reporting Office (ARO)	HS

6	Cơ sở khí tượng sân bay MET Briefing Office	HS
7	Dịch vụ không lưu Air Traffic Service (ATS)	HS
8	Nhiên liệu Fuelling	HS
9	Dịch vụ bốc dỡ Handling	HS
10	An ninh Security	HS
11	Dọn tuyết De-icing	Không NIL
12	Ghi chú Remarks	Không NIL

2.4 DỊCH VỤ CỨU NẠN VÀ CỨU HOÀ

2.4 RESCUE AND FIRE-FIGHTING SERVICES

1	Cấp cứu hỏa tại sân bay đáp ứng AD category for fire-fighting	Cấp 9 CAT 9
2	Thiết bị cứu nạn Rescue equipment	Đáp ứng theo tiêu chuẩn khuyến cáo của ICAO • Xe chữa cháy: 3 • Khối lượng bột: 752 L (AFFF 3%); loại B • Dung tích nước: 24 300 L • Tốc độ xả foam bột: 9 000 L/min • Khối lượng bột khô: 450 KG • Tốc độ xả của bột: 4.5 kg/s • Xe cứu thương: 1 Adequately provided as standard recommended by ICAO • Fire fighting truck: 3 • Foaming agent: 752 L (AFFF 3%); loại B • Capacity of water: 24 300 L • Discharge rate foam solution: 9 000 L/min • Dry chemical powders: 450 KG • Discharge rate of dry chemical powers: 4.5 kg/s • First aid vehicle: 1
3	Khả năng di chuyển tàu bị hỏng Capability for removal of disabled aircraft	Sẽ được bổ sung sau To be developed
4	Ghi chú Remarks	Không NIL

2.5 SÂN ĐỒ, ĐƯỜNG LĂN VÀ DỮ LIỆU CỦA VỊ TRÍ KIỂM TRA

2.5 APRONS, TAXIWAYS AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS DATA

1	Ký hiệu, bề mặt và sức chịu tải của sân đỗ Apron designation, surface and strength	Sân đỗ (từ vị trí đỗ 6 đến 9), Bê tông xi măng, PCN 76/R/A/W/T Apron (stands from 6 to 9), Cement concrete, PCN 76/R/A/W/T
---	---	---

2	Ký hiệu, chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn Taxiway designation, width, surface and strength	– Đường lăn B (đoạn từ giao điểm đường lăn B1 đến đường lăn B12), 23 M, Bê tông xi măng, Bê tông nhựa, PCN 76/R/A/W/T – Đường lăn B1 (đường lăn nối), 29 M, Bê tông xi măng, Bê tông nhựa, PCN 76/R/A/W/T – Đường lăn B2 (đường lăn nối), 28 M, Bê tông xi măng, Bê tông nhựa, PCN 76/R/A/W/T – Đường lăn B3 (đường lăn nối), 27 M, Bê tông xi măng, Bê tông nhựa, PCN 76/R/A/W/T – Đường lăn B4 (đường lăn thoát nhanh), 24 M, Bê tông xi măng, Bê tông nhựa, PCN 76/R/A/W/T – Đường lăn B5 (đường lăn thoát nhanh), 24 M, Bê tông xi măng, Bê tông nhựa, PCN 76/R/A/W/T – Đường lăn B6 (đường lăn thoát nhanh), 24 M, Bê tông xi măng, Bê tông nhựa, PCN 76/R/A/W/T – Đường lăn B7 (đường lăn thoát nhanh), 24 M, Bê tông xi măng, Bê tông nhựa, PCN 76/R/A/W/T – Đường lăn B8 (đường lăn thoát nhanh), 24 M, Bê tông xi măng, Bê tông nhựa, PCN 76/R/A/W/T – Đường lăn B9 (đường lăn thoát nhanh), 24 M, Bê tông xi măng, Bê tông nhựa, PCN 76/R/A/W/T – Đường lăn B10 (đường lăn nối), 27 M, Bê tông xi măng, Bê tông nhựa, PCN 76/R/A/W/T – Đường lăn B11 (đường lăn nối), 28 M, Bê tông xi măng, Bê tông nhựa, PCN 76/R/A/W/T – Đường lăn B12 (đường lăn nối), 29 M, Bê tông xi măng, Bê tông nhựa, PCN 76/R/A/W/T – Đường lăn D24, Bê tông xi măng, PCN 76/R/A/W/T – TWY B (a portion from the intersection TWY B1 to TWY B12), 23 M, Cement concrete, Bituminous concrete, PCN 76/R/A/W/T – TWY B1 (connecting TWY), 29 M, Cement concrete, Bituminous concrete, PCN 76/R/A/W/T – TWY B2 (connecting TWY), 28 M, Cement concrete, Bituminous concrete, PCN 76/R/A/W/T – TWY B3 (connecting TWY), 27 M, Cement concrete, Bituminous concrete, PCN 76/R/A/W/T – TWY B4 (rapid exit TWY), 24 M, Cement concrete, Bituminous concrete, PCN 76/R/A/W/T – TWY B5 (rapid exit TWY), 24 M, Cement concrete, Bituminous concrete, PCN 76/R/A/W/T – TWY B6 (rapid exit TWY), 24 M, Cement concrete, Bituminous concrete, PCN 76/R/A/W/T – TWY B7 (rapid exit TWY), 24 M, Cement concrete, Bituminous concrete, PCN 76/R/A/W/T – TWY B8 (rapid exit TWY), 24 M, Cement concrete, Bituminous concrete, PCN 76/R/A/W/T – TWY B9 (rapid exit TWY), 24 M, Cement concrete, Bituminous concrete, PCN 76/R/A/W/T – TWY B10 (connecting TWY), 27 M, Cement concrete, Bituminous concrete, PCN 76/R/A/W/T – TWY B11 (connecting TWY), 28 M, Cement concrete, Bituminous concrete, PCN 76/R/A/W/T – TWY B12 (connecting TWY), 29 M, Cement concrete, Bituminous concrete, PCN 76/R/A/W/T – TWY D24, Cement concrete, PCN 76/R/A/W/T
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	Vị trí: Không Mức cao: Không Location: NIL Elevation: NIL
4	Điểm kiểm tra VOR VHF omnidirectional radio range (VOR) checkpoints	Sẽ được bổ sung sau To be developed
5	Điểm kiểm tra INS INS checkpoints	Không NIL
6	Ghi chú Remarks	Đường lăn D24 sử dụng để vận hành tàu bay ra/vào vị trí đỗ. TWY D24 is used for aircraft taxiing in/out stand.

2.6 HỆ THỐNG KIỂM SOÁT, HƯỚNG DẪN DI CHUYỂN MẶT ĐẤT VÀ SƠN KẼ DẤU HIỆU CHỈ DẪN

2.6 SURFACE MOVEMENT GUIDANCE AND CONTROL SYSTEM AND MARKINGS

1	Các ký hiệu chỉ dẫn cho tàu bay đậu, chỉ dẫn lăn và vị trí đậu của tàu bay Use of aircraft stand ID signs, TWY guide lines and visual docking/parking guidance system of aircraft stands	Sẽ được bổ sung sau To be developed
2	Đèn và sơn kẻ dấu hiệu trên đường CHC và đường lăn RWY and TWY markings and LGT	Đường CHC 05R/23L RWY 05R/23L Sơn kẻ dấu hiệu: Ký hiệu, ngưỡng đường CHC, vùng chạm bánh, tim, lề và cuối đường CHC. Đèn: Ngưỡng, lề, tim, vùng chạm bánh, đèn chớp tuần tự, đèn cuối đường CHC, đèn nhận biết đường lăn thoát nhanh. Markings: Designation, THR, TDZ, centre line, edge, end of RWY. Lights: THR, edge, centre line, TDZ, sequenced flashing, end of RWY, guard RWY, rapid exit taxiway indicator.
		Đường lăn: TWY: Sơn kẻ dấu hiệu: Ký hiệu, tim, lề. Đèn: Lề, tim, góc, đường lăn thoát nhanh, dừng chờ Marking: Designation, centre line, edge line. Lights: Edge, centre line, guard, rapid exit, holding position
3	Đèn vạch dừng Stop bars	Đèn vạch dừng tại các đường lăn: B1, B2, B3, B10, B11, B12 Stop bars lights at TWYs: B1, B2, B3, B10, B11, B12
4	Các phương pháp khác bảo vệ đường CHC Other runway protection measures	Không NIL
5	Ghi chú Remarks	Không NIL

2.7 LOẠI TIN TỨC KHÍ TƯỢNG ĐƯỢC CUNG CẤP

2.7 METEOROLOGICAL INFORMATION PROVIDED

1	Cơ sở khí tượng liên quan Associated MET Office	Trạm quan trắc khí tượng Long Thành Long Thanh MET station
2	Giờ hoạt động Hours of service	HS
	Cơ sở MET ngoài giờ hoạt động MET Office outside hours	HS
3	Cơ sở chịu trách nhiệm chuẩn bị bản tin TAF Office responsible for TAF preparation	Trung tâm khí tượng hàng không Tân Sơn Nhất Tan Son Nhat Aerodrome Meteorological Centre
	Thời gian hiệu lực Periods of validity	24 giờ (Cập nhật 6 giờ/lần với thời gian bắt đầu có hiệu lực vào lúc 0000, 0600, 1200 và 1800 UTC; phát hành không sớm hơn 1 giờ và không trễ hơn trước 30 phút so với giờ bắt đầu hiệu lực của bản tin TAF) 24 HR (Updated every 6 hours with effect at 0000, 0600, 1200, 1800; issued not earlier than 1 hour and not later than 30 minutes prior to the beginning of TAF message validity period)
4	Dự báo xu hướng Trend forecast	TREND (Được đưa vào METAR) TREND (to be added to METAR)
	Khoảng cách phát hành Interval of issuance	2 giờ 2 HR
5	Cung cấp tư vấn/thuyết trình Briefing/consultation provided	Nhân viên khí tượng tư vấn MET consultant

6	Hồ sơ bay Flight documentation	Bao gồm bản đồ hoặc biểu mẫu, có chứa thông tin khí tượng cho chuyến bay (bản đồ Wind/Temp, SIGWX, số liệu OPMET,...) Including charts or forms, containing meteorological information for a flight (Wind/Temp chart, SIGWX, OPMET data,...)
	Ngôn ngữ được sử dụng Language(s) used	Tiếng Anh/Tiếng Việt English/Vietnamese
7	Các bản đồ và các tin tức khác có sẵn để thuyết trình hoặc tư vấn Charts and other information available for briefing or consultation	Có sẵn Available
8	Thiết bị bổ sung sẵn có để cung cấp tin tức Supplementary equipment available for providing information	Dự phòng để cung cấp tin tức Briefing terminal
9	Các cơ sở ATS được cung cấp tin tức khí tượng ATS units provided with information	Ho Chi Minh ACC, Tan Son Nhat APP, Tan Son Nhat TWR, Long Thanh TWR, Long Thanh GCU
10	Tin tức bổ sung (hạn chế của dịch vụ, v.v...) Additional information (limitation of service, etc..)	Không Nil

2.8 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC

2.8 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS

Ký hiệu đường CHC Số	Hướng thực	Kích thước đường CHC (M)	Sức chịu tải (PCN) bề mặt đường CHC và đoạn dừng	Tọa độ ngưỡng đường CHC Toạ độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellip- soid tại ngưỡng đường CHC	Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác
<i>Designations RWY NR</i>	<i>TRUE BRG</i>	<i>Dimensions of RWY(M)</i>	Strength (PCN) and surface of RWY and SWY	<i>THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation</i>	<i>THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY</i>
1	2	3	4	5	6
05R	054.06°	4 000 x 45	76/R/A/W/T Bê tông xi măng 76/R/A/W/T Cement concrete	104625.89N 1070134.20E	THR 46.8 M
23L	234.07°	4 000 x 45	76/R/A/W/T Bê tông xi măng 76/R/A/W/T Cement concrete	104742.29N 1070320.81E	THR 60.2 M

Ký hiệu đường CHC Số	Độ dốc RWY-SWY	Kích thước đoạn dừng (M)	Kích thước khoảng trống (M)	Kích thước dải bảo hiểm (M)	Kích thước khu vực an toàn cuối đường CHC (M)
<i>Designations RWY NR</i>	<i>Slope of RWY-SWY</i>	<i>SWY dimensions (M)</i>	<i>CWY dimensions (M)</i>	<i>Strip dimensions (M)</i>	<i>Dimensions of runway end safety areas (M)</i>
1	7	8	9	10	11
05R	0.35 %	Không NIL	Không NIL	4 120 x 300	180 x 150
23L	0.35 %	Không NIL	Không NIL	4 120 x 300	180 x 150

<i>Ký hiệu đường CHC Số</i>	<i>Vị trí và mô tả của hệ thống vật liệu kỹ thuật trợ giúp dừng tàu bay (EMAS)</i>	<i>OFZ</i>	<i>Ghi chú</i>
<i>Designations RWY NR</i>	<i>Location and description of engineering material arresting system (EMAS)</i>	<i>OFZ</i>	<i>Remarks</i>
05R	Không NIL	Không NIL	Không NIL
23L	Không NIL	Không NIL	Không NIL

2.9 CÁC CỰ LY CÔNG BỐ

2.9 DECLARED DISTANCES

<i>Ký hiệu đường CHC</i>	<i>Cự ly chạy đà cất cánh (M)</i>	<i>Cự ly có thể cất cánh (M)</i>	<i>Cự ly có thể dừng khẩn cấp (M)</i>	<i>Cự ly có thể hạ cánh (M)</i>	<i>Ghi chú</i>
<i>RWY Designator</i>	<i>TORA (M)</i>	<i>TODA (M)</i>	<i>ASDA (M)</i>	<i>LDA (M)</i>	<i>Remarks</i>
1	2	3	4	5	6
05R	4 000	4 000	4 000	4 000	Không NIL
23L	4 000	4 000	4 000	4 000	Không NIL

2.10 ĐÈN TIẾP CẬN VÀ ĐÈN ĐƯỜNG CHC

2.10 APPROACH AND RUNWAY LIGHTING

<i>Ký hiệu đường CHC</i>	<i>Đèn tiếp cận Loại Chiều dài Cường độ</i>	<i>Đèn ngưỡng Màu sắc Đèn cánh</i>	<i>Đèn VASIS (MEHT) PAPI</i>	<i>Đèn khu chạm bánh Chiều dài</i>	<i>Đèn tim đường CHC Chiều dài Giãn cách Màu sắc Cường độ</i>	<i>Đèn lề đường CHC Chiều dài Giãn cách Màu sắc Cường độ</i>	<i>Đèn cuối đường CHC Màu sắc Đèn cánh</i>	<i>Đèn đoạn dừng Chiều dài (M) Màu sắc</i>	<i>Ghi chú</i>
<i>RWY Designator</i>	<i>APCH LGT Type LEN INTST</i>	<i>THR LGT colour WBAR</i>	<i>VASIS (MEHT) PAPI</i>	<i>TDZ, LGT LEN</i>	<i>RWY Centre Line LGT Length Spacing Colour INTST</i>	<i>RWY edge LGT LEN Spacing Colour INTST</i>	<i>RWY End LGT colour WBAR</i>	<i>SWY LGT LEN (M) colour</i>	<i>Remarks</i>
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
05R	Hệ thống đèn tiếp cận chính xác CAT I 900 M LIH PALS CAT I 900 M LIH	Xanh Có Green Available	PAPI Trái/3° PAPI Left/3°	Có 900 M Available 900 M	4 000 M, 15 M, Trắng, 900 M cuối đỏ/trắng, 300 M cuối đỏ LIH 4 000 M, 15 M, White, end 900 M red/white, end 300 M red LIH	4 000 M, 60 M, Trắng, 600 M cuối vàng LIH 4 000 M, 60 M, White, end 600 M yellow LIH	Đỏ Không Red NIL	Không NIL	Không NIL

23L	Hệ thống đèn tiếp cận chính xác CAT I 900 M LIH PALS CAT I 900 M LIH	Xanh Có Green Available	PAPI Trái/3° PAPI Left/3°	Có 900 M Available 900 M	4 000 M, 15 M, Trắng, 900 M cuối đỏ/trắng, 300 M cuối đỏ LIH 4 000 M, 15 M, White, end 900 M red/white, end 300 M red LIH	4 000 M, 60 M, Trắng, 600 M cuối vàng LIH 4 000 M, 60 M, White, end 600 M yellow LIH	Đỏ Không Red NIL	Không NIL	Không NIL
-----	---	----------------------------	------------------------------	-----------------------------	--	---	---------------------	-----------	-----------

2.11 VÙNG TRỜI CÓ KIỂM SOÁT KHÔNG LƯU

2.11 ATS AIRSPACE

1	Tên và giới hạn ngang Designation and lateral limits	Đường gấp khúc khép kín nối các điểm: LT04 (104423B 1065423Đ) - LT01 (104019B 1065722Đ) - LT02 (104945B 1071032Đ) - AS26 (105349B 1070733Đ) - LT04 (104423B 1065423Đ) The line that connects points: LT04 (104423N 1065423E) - LT01 (104019N 1065722E) - LT02 (104945N 1071032E) - AS26 (105349N 1070733E) - LT04 (104423N 1065423E)
2	Giới hạn cao Vertical limits	Từ mặt đất/nước lên đến và bao gồm độ cao 2 500 FT. SFC up to 2 500 FT (altitude) inclusive
3	Phân loại vùng trời Airspace classification	C
4	Tên gọi cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu Ngôn ngữ ATS unit call sign Language(s)	Đài kiểm soát tại sân bay Long Thành Tiếng Anh, tiếng Việt Long Thanh TWR English, Vietnamese
5	Độ cao chuyển tiếp Transition altitude	9 000 FT
6	Giờ áp dụng (hoặc giờ hoạt động) Hours of applicability (or activation)	HS
7	Ghi chú Remarks	Không NIL

2.12 PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN LIÊN LẠC ĐỐI KHÔNG
2.12 ATS COMMUNICATION FACILITIES

<i>Loại dịch vụ</i> <i>Service designation</i>	<i>Tên gọi</i> <i>Call sign</i>	<i>Tần số</i> <i>Frequency</i>	<i>Giờ hoạt động</i> <i>Hours of operation</i>	<i>Ghi chú</i> <i>Remarks</i>
Tiếp cận	Kiểm soát đến Long Thành Long Thanh ARR	126.075 MHZ	HS	Tần số chính Primary frequency
		124.475 MHZ	HS	Tần số phụ Secondary frequency
		121.500 MHZ	HS	Tần số khẩn nguy Emergency frequency
	Kiểm soát tiếp cận Tân Sơn Nhất Tan Son Nhat TMC	125.500 MHZ	HS	Tần số chính Primary frequency
		124.075 MHZ	HS	Tần số phụ Secondary frequency
		121.500 MHZ	HS	Tần số khẩn nguy Emergency frequency
Tại sân	Đài kiểm soát tại sân Long Thành Long Thanh TWR	118.425 MHZ	HS	Tần số chính Primary frequency
		124.325 MHZ	HS	Tần số phụ Secondary frequency
		121.500 MHZ	HS	Tần số khẩn nguy Emergency frequency

2.13 ĐÀI PHỤ TRỢ VÔ TUYẾN DẪN ĐƯỜNG VÀ HẠ CẢNH

2.13 RADIO NAVIGATION AND LANDING AIDS

Loại đài phụ trợ, Độ lệch từ, Loại OPS hỗ trợ (độ lệch từ tại trạm đối với VOR/ILS MLS)	Tên gọi	Tần số	Giờ hoạt động	Vị trí ăng ten phát Tọa độ	Mức cao ăng ten phát của thiết bị đo khoảng cách (DME)	Bán kính phạm vi cung cấp dịch vụ tính từ điểm tham chiếu GBAS
Type of aid, MAG VAR, Type of supported OPS (for VOR/ILS MLS, give declination)	ID	Frequency	Hours of operation	Position of transmitting antenna coordinates	Elevation of distance measuring equipment (DME) transmitting antenna	Service volume radius from the GBAS reference point
1	2	3	4	5	6	7
DVOR/DME	LTH	114.8 MHZ CH095X	HS	104556.1N 1070052.6E	30 M	Tầm phủ: 300 KM Coverage: 300 KM
ILS/LLZ RWY 05R	IGH	111.3 MHZ	HS	104748.4N 1070329.3E		Tầm phủ: 25 NM Vị trí: Nằm trên tim đường CHC kéo dài; cách thêm đường CHC đầu 23L: 320 M Coverage: 25 NM Location: Located on extended RCL, 320 M FM THR 23L
ILS/GP-DME CAT I RWY 05R		332.3 MHZ CH050X	HS	104635.2N 1070140.4E	60 M	Tầm phủ: GP: 10 NM; DME: 25 NM Vị trí: Cách ngưỡng đường CHC đầu 05R 320 M; cách tim đường CHC 05R: 120 M Coverage: GP: 10 NM; DME: 25 NM Location: 320 M FM THR 05R; 120 M FR RCL 05R
ILS/LLZ RWY 23L	ILT	108.5 MHZ	HS	104619.8N 1070125.7E		Tầm phủ: 25 NM Vị trí: Nằm trên tim đường CHC; cách ngưỡng đường CHC đầu 05R: 320 M Coverage: 25 NM Location: Located on RCL, 320 M FM THR 05R
ILS/GP-DME CAT I RWY 23L		329.9 MHZ CH022X	HS	104739.2N 1070309.7E	60 M	Tầm phủ: GP: 10 NM; DME: 25 NM Vị trí: Cách ngưỡng đường CHC đầu 23L: 330 M; cách tim đường CHC 05R/23L: 120 M Coverage: GP: 10 NM; DME: 25 NM Position: 330 M FM THR 23L; 120 M FM RCL 05R/23L

2.14 CÁC QUY ĐỊNH HOẠT ĐỘNG TẠI SÂN BAY

2.14 LOCAL AERODROME REGULATIONS

2.14.1 Phương thức khai thác các vị trí đỗ tàu bay

2.14.1 Operational procedure of aircraft stands

<i>Vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Aircraft stand</i>	<i>Năng lực khai thác các vị trí đỗ tàu bay</i> <i>Operational capability of aircraft stands</i>
6, 7, 8, 9	Sử dụng cho loại tàu bay code E và tương đương trở xuống Used for aircraft up to code E and equivalent.

2.14.2 Mức cao và tọa độ INS vị trí đỗ

2.14.2 INS coordinates and elevation for ACFT stands

<i>Vị trí</i> <i>Position</i>	<i>Tọa độ</i> <i>Coordinates</i>		<i>Mức cao</i> <i>Elevation (M)</i>	<i>Ghi chú</i> <i>Remarks</i>
6	104621.02N	1070205.58E	50.12	
7	104621.03N	1070208.37E	49.76	
8	104621.03N	1070211.10E	50.09	
9	104621.01N	1070214.11E	50.17	

2.15 SƠ ĐỒ LIÊN QUAN ĐẾN SÂN BAY LONG THÀNH

2.15 CHARTS RELATED TO LONG THANH AERODROME

Sơ đồ sân bay – ICAO

Aerodrome Chart – ICAO

Chi tiết xem tại trang

See page 11 for details

Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO

Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO

Chi tiết xem tại trang

See page 12 for details

Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO

Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO

Chi tiết xem tại trang

See page 13 for details

3 HIỆU LỰC

3 EFFECT

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ có hiệu lực từ 0000 ngày 27/11/2025.

This AIRAC AIP Supplement shall become effective from 0000 on 27 NOV 2025.

4 HỦY BỎ

4 CANCELLATION

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ còn hiệu lực cho đến khi nội dung được đưa vào AIP Việt Nam.

This AIRAC AIP Supplement shall remain in force until its content has been incorporated into AIP Viet Nam.

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này bao gồm 3 phụ đính như sau:

This AIRAC AIP Supplement consists of 3 attachments as follows:

AERODROME CHART - ICAO

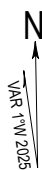
10°47'04"N
107°02'28"E

AD ELEV 60M

TWR: 118.425 PRI
124.325 SRY

DONG NAI/LONG THANH INTL (VVLN)

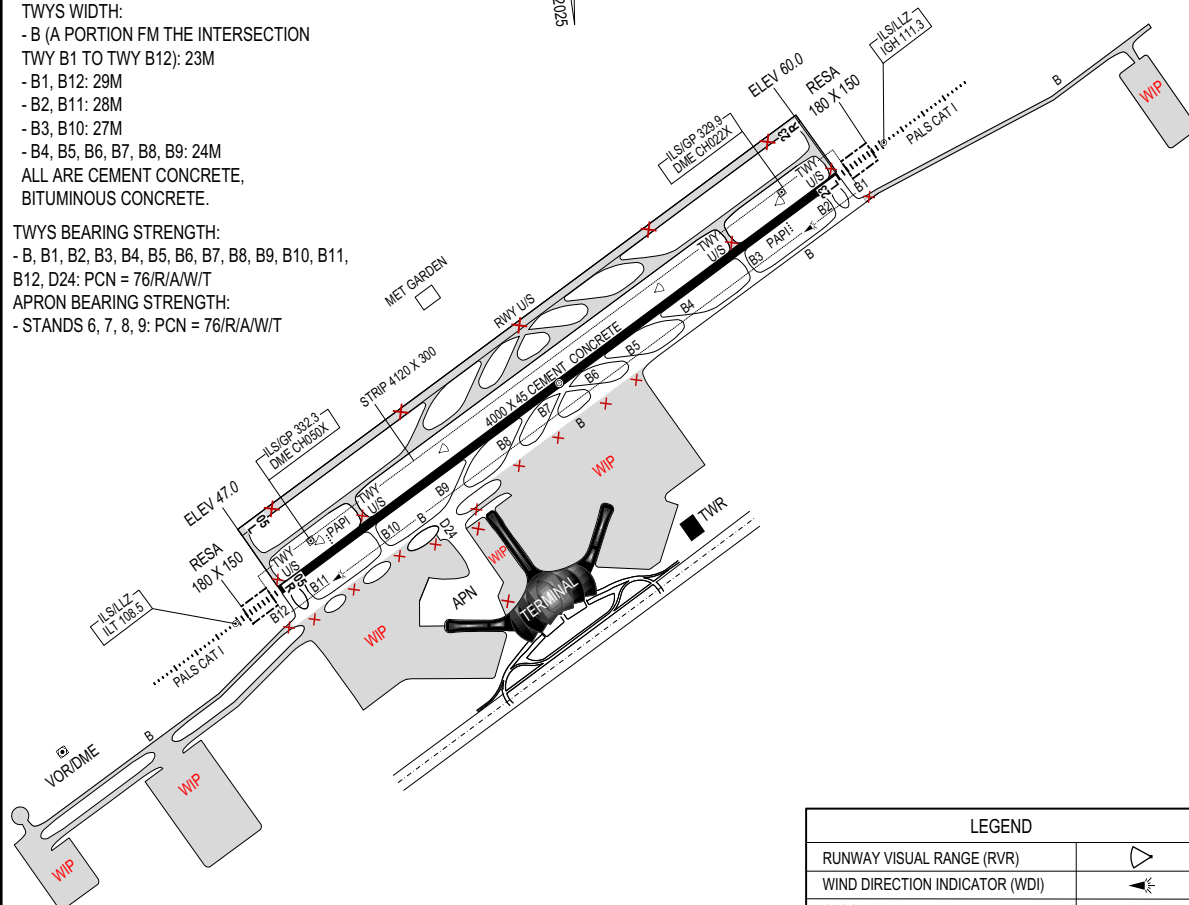
RWY	DIRECTION (TRUE)	THR WGS-84	BEARING STRENGTH
05R	054°	10°46'26"N 107°01'34"E	PCN = 76/R/A/W/T
23L	234°	10°47'42"N 107°03'21"E	



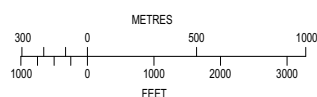
ELEVATIONS AND DIMENSIONS IN METRES
BEARING ARE MAGNETIC

TWYS WIDTH:
- B (A PORTION FM THE INTERSECTION
TWY B1 TO TWY B12): 23M
- B1, B12: 29M
- B2, B11: 28M
- B3, B10: 27M
- B4, B5, B6, B7, B8, B9: 24M
ALL ARE CEMENT CONCRETE,
BITUMINOUS CONCRETE.

TWYS BEARING STRENGTH:
- B, B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, B10, B11,
B12, D24: PCN = 76/R/A/W/T
APRON BEARING STRENGTH:
- STANDS 6, 7, 8, 9: PCN = 76/R/A/W/T

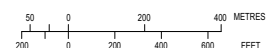
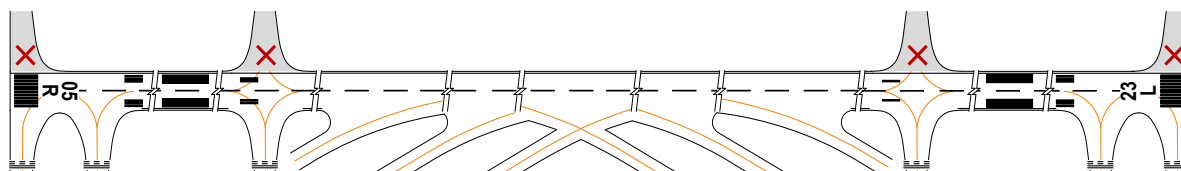


LIGHTING AIDS THR RWY 05R/23L

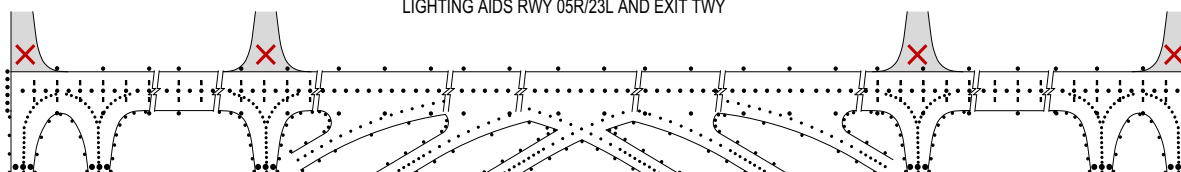


LEGEND	
RUNWAY VISUAL RANGE (RVR)	
WIND DIRECTION INDICATOR (WDI)	
CLOSED	
ARP	
RWY-HOLDING POSITION (PATTERN A)	
STOP BAR	
WIP AREA	
TWY/RWY EDGE LIGHTS, RCL LIGHTS	
TDZ LIGHTS	

MARKING AIDS RWY 05R/23L AND EXIT TWY



LIGHTING AIDS RWY 05R/23L AND EXIT TWY



CHANGE: NEW CHART.

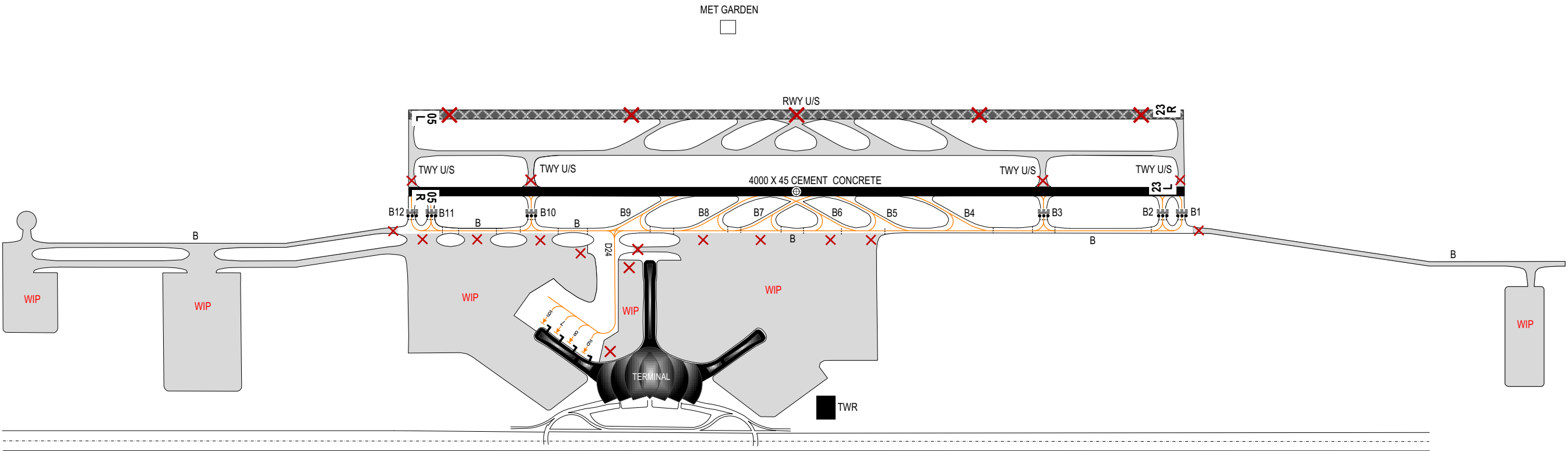
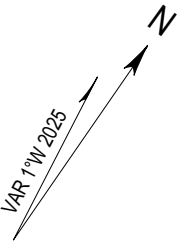
TWYS WIDTH:
- B (A PORTION FM THE INTERSECTION
TWY B1 TO TWY B12): 23M
- B1, B12: 29M
- B2, B11: 28M
- B3, B10: 27M
- B4, B5, B6, B7, B8, B9: 24M
ALL ARE CEMENT CONCRETE,
BITUMINOUS CONCRETE.

TWYS BEARING STRENGTH:
- B, B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, B10, B11, B12, D24: PCN = 76/R/A/W/T

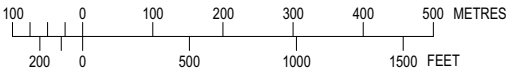
APRON BEARING STRENGTH:
- STANDS 6, 7, 8, 9: PCN = 76/R/A/W/T

TWY EDGE LGTS ON B, B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, B10, B11, B12.
TWY CL LGTS ON B, B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, B10, B11, B12.

ELEVATIONS IN METRES



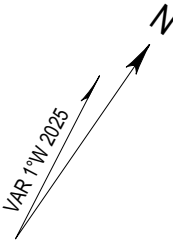
- NOTES:
1. OPERATIONAL PROCEDURE:
- STANDS FM 6 TO 9 USED FOR ACFT UP TO CODE E AND EQUIVALENT.
- TWYS FM B1 TO B12, D24, TWY B.
 2. TWY B4, B5, B6, B7, B8, B9: ONE-WAY OPS TO VACATE RWY.
 3. PILOTS FOLLOW ATC'S INSTRUCTIONS STRICTLY.



LEGEND	
ACFT STAND	→ 6
TAXILANE MARKING	—
INTERMEDIATE HOLDING POSITION	
RWY-HOLDING POSITION (PATTERN A)	≡≡≡
STOP BAR	●●●
ARP	⊕
CLOSED	×
WIP AREA	■

CHANGE: NEW CHART.

ELEVATIONS IN METRES

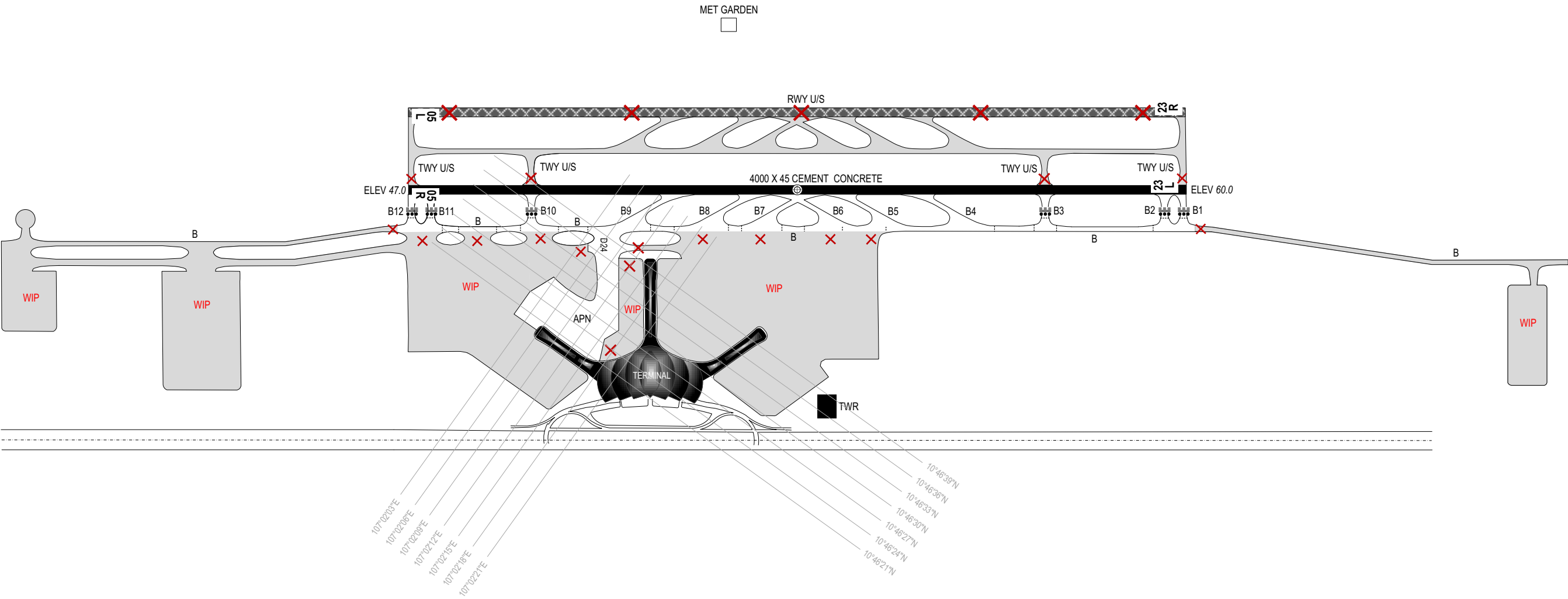


TWYS WIDTH:
- B (A PORTION FM THE INTERSECTION
TWY B1 TO TWY B12): 23M
- B1, B12: 29M
- B2, B11: 28M
- B3, B10: 27M
- B4, B5, B6, B7, B8, B9: 24M
ALL ARE CEMENT CONCRETE,
BITUMINOUS CONCRETE.

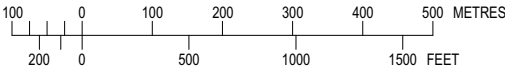
TWYS BEARING STRENGTH:
- B, B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, B10, B11, B12, D24: PCN = 76/R/A/W/T

APRON BEARING STRENGTH:
- STANDS 6, 7, 8, 9: PCN = 76/R/A/W/T

TWY EDGE LGTS ON B, B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, B10, B11, B12.
TWY CL LGTS ON B, B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8, B9, B10, B11, B12.



REMARK:
- TWY B4, B5, B6, B7, B8, B9: ONE-WAY OPS TO VACATE RWY.



LEGEND	
ACFT STAND	→ 5
TAXILANE MARKING	—
INTERMEDIATE HOLDING POSITION	----
RWY-HOLDING POSITION (PATTERN A)	≡≡≡
STOP BAR	●●●
CLOSED	✗
ARP	⊕
WIP AREA	■

CHANGE: NEW CHART.